

TRƯỜNG THPT BÙI HỮU NGHĨA
NHÓM : LỊCH SỬ

NỘI DUNG ÔN TẬP KIỂM TRA GIỮA KỲ II – LỊCH SỬ LỚP 10
(NĂM HỌC 2025-2026)

I. NỘI DUNG KIỂM TRA

Chủ đề 6. Một số nền văn minh trên đất nước Việt Nam (trước năm 1858).

Bài 11. Văn minh Chăm-Pa, văn minh Phù Nam.

Bài 12. Cơ sở hình thành và quá trình phát triển của văn minh Đại Việt.

Bài 13. Một số thành tựu của văn minh Đại Việt .

II. HÌNH THỨC KIỂM TRA

Trắc nghiệm nhiều lựa chọn: 20 câu (50 %- 5.0 điểm)

Trắc nghiệm (Đúng-Sai) : 2 câu (20%- 2.0 điểm)

Tự luận: 1 đến 2 câu (30%- 3.0 điểm)

III. THỜI GIAN: 45 phút

BÀI 11. VĂN MINH CHĂM – PA, VĂN MINH PHÙ NAM

1. Văn minh Chăm-pa

a. Cơ sở hình thành

Điều kiện tự nhiên

- + Hình thành trên vùng duyên hải và một phần cao nguyên miền Trung Việt Nam ngày nay.
- + Địa hình đan xen khu vực cao nguyên với đồng bằng nhỏ hẹp.
- + Nhiều cánh đồng màu mỡ ven sông Thu Bồn, thuận lợi cho sự định cư và canh tác nông nghiệp của cư dân.
- + Với đường bờ biển dài, Vương quốc Chăm-pa sớm trở thành nơi tiếp nhận nhiều luồng di cư, tiếp xúc và giao lưu văn hoá từ bên ngoài, đặc biệt là ảnh hưởng của văn hoá Ấn Độ.
- + Văn minh Chăm-pa có nhiều mối liên hệ gần gũi với văn hóa Sa Huỳnh

Dân cư và xã hội

- Cư dân bản địa là những người nói tiếng Môn cổ.
 - Bên cạnh đó, còn có sự xuất hiện của bộ phận cư dân nói tiếng Mã Lai - Đa Đảo.
- => Những nhóm cư dân này cộng cư với nhau và là chủ nhân đầu tiên của văn minh Chăm-pa.

b. Những thành tựu tiêu biểu

Tổ chức xã hội và nhà nước

- Tổ chức xã hội: Cư dân chủ yếu sinh sống trong làng, duy trì quan hệ cộng đồng và thân tộc.
 - Tổ chức nhà nước theo thể chế quân chủ chuyên chế:
- + Nhà nước Chăm-pa ra đời khoảng thế kỉ II.
- + Vua là người đứng đầu, có quyền lực tối cao. Giúp việc cho vua là quan lại ở trung ương và địa phương, phân cấp thành ba hạng: Tôn quan, thuộc quan và ngoại quan. Trong đó: Tôn quan là chức quan cao cấp nhất trong triều đình. Thuộc quan là những chức quan dưới quyền tôn quan. Ngoại quan là những quan trấn trị tại địa phương.
- + Cả nước chia thành nhiều châu, dưới châu là huyện, dưới huyện là làng.

Hoạt động kinh tế và đời sống vật chất

- Nguồn lương thực chính là: gạo nếp, gạo tẻ; ngoài ra còn có kê, đậu,... Nguồn hải sản đa dạng với các loại cá, tôm, ốc,...
- Trang phục: nam, nữ thường quấn ngang tấm vải từ lưng trở xuống, tai đeo trang sức.
- Ở: Vua thường ở trong lầu cao, dân thường ở nhà sàn dựng bằng gỗ.
- Đi lại: Thuyền đi biển phổ biến là loại hai đầu nhọn, có cánh buồm, phần đầu lái và mũi thuyền đều uốn cong.
- Kỹ thuật làm đồ gốm và xây dựng đền tháp rất phát triển. Sản phẩm từ nghề gốm đa dạng như tượng phù điêu trang trí kiến trúc đền tháp, gốm tráng men, gốm gia dụng...

Đời sống tinh thần

- Sáng tạo ra chữ Chăm cổ trên cơ sở tiếp thu chữ Phạn và dần được sử dụng phổ biến trên các văn bia.

- Văn học dân gian (thần thoại, truyền thuyết, sử thi,...) và văn học viết (thơ, trường ca,...) cùng song hành tồn tại.
- Kết hợp giữa văn hóa bản địa với văn hóa Ấn Độ.
- Tín ngưỡng – tôn giáo:
 - + Tiếp thu các tôn giáo của Ấn Độ là: Phật giáo và Hin-đu giáo.
- Tư duy thẩm mỹ và sự sáng tạo của cư dân Chăm-pa thể hiện rõ qua các công trình kiến trúc, điêu khắc, chế tác đồ trang sức,...
- Âm nhạc và ca múa đặc biệt phát triển với các loại nhạc cụ, như đàn cầm, trống, kèn,... cùng nhiều kiểu múa, như điệu múa Áp-sa-ra trong cung đình, ở đền miếu, trong những dịp lễ, hội.

2. Văn minh Phù Nam

a. Cơ sở hình thành

Điều kiện tự nhiên

- + Hình thành trên lưu vực châu thổ sông Cửu Long với hệ thống sông ngòi, kênh rạch chằng chịt đổ ra biển. Nền văn minh Phù Nam được phát triển trên cơ sở nền văn hóa Óc Eo.
- + Địa hình khu vực thấp, nguồn nước dồi dào thuận lợi cho canh tác nông nghiệp trồng lúa nước.
- Vị trí địa lý tiếp giáp biển, có nhiều nơi thuận lợi cho việc tránh bão, neo đậu thuyền bè => Sớm có điều kiện giao lưu với nền văn minh của nhiều quốc gia khác, đặc biệt là Ấn Độ.

Dân cư

- Cư dân bản địa chủ yếu là người Môn cổ.
- Ngoài ra còn có một bộ phận cư dân đến từ bên ngoài.
- => Các tộc người này đã cùng nhau thiết lập quốc gia mới, làm chủ nền văn minh Phù Nam.

b. Những thành tựu tiêu biểu

Tổ chức xã hội và nhà nước

- Tổ chức xã hội:
 - + Cư dân sinh sống trong các xóm làng (còn gọi là: phum, sóc), gồm nhiều gia đình có cùng huyết thống, cùng sinh sống trên một khu vực.
 - + Xóm làng (phum, sóc) có quan hệ lỏng lẻo với nhau và bị chia cắt bởi rừng rậm, đầm lầy.
- Nhà nước Phù Nam ra đời khoảng thế kỉ I là tập hợp của nhiều tiểu quốc và được tổ chức nhà nước theo thể chế quân chủ chuyên chế:
 - + Vua là người đứng đầu có quyền lực tối cao.
 - + Giúp việc cho vua là hệ thống quan lại, tăng lữ.

Hoạt động kinh tế và đời sống vật chất

- Nguồn lương thực, thực phẩm chính là: Lúa gạo, các loại rau, củ, quả; gia súc, gia cầm, thủy hải sản...
- Trang phục tùy theo từng tầng lớp xã hội:
 - + Dân nghèo dùng vải may quần áo, nhà giàu dùng tơ lụa, gấm.
 - + Trang phục phổ biến là mặc áo chui đầu hoặc ở trần, dùng vải quấn làm váy, người dân đi chân đất hoặc đi dép bằng gỗ; còn vua đi dép bằng ngà voi.
- + Cư dân đặc biệt thích đeo đồ trang sức làm bằng đá quý, thủy tinh, vàng, bạc,...
- Cư dân sống chủ yếu trong các nhà sàn bằng gỗ.
- Việc di chuyển đi lại giữa các khu vực chủ yếu bằng thuyền bè trên kênh rạch, sông, biển.

Đời sống tinh thần

- Sử dụng chữ viết từ sớm; các loại văn tự có loại giống chữ Hán, chữ Phạn.
- Cư dân Phù Nam có tư duy thẩm mỹ phát triển ở trình độ khá cao, thể hiện qua kĩ thuật chế tác đồ trang sức, kĩ thuật dệt vải, làm gốm, điêu khắc, kiến trúc.
- Tín ngưỡng và tôn giáo
 - + Tôn sùng Hin-đu giáo và Phật giáo.
 - + Thờ thần Mặt Trời
 - + Có tín ngưỡng sùng bái núi thiêng và nàng công chúa rắn.

BÀI 12. CƠ SỞ HÌNH THÀNH VÀ QUÁ TRÌNH PHÁT TRIỂN CỦA VĂN MINH ĐẠI VIỆT

1. Khái niệm văn minh Đại Việt:

- Những sáng tạo vật chất và tinh thần tiêu biểu trong kỷ nguyên độc lập, tự chủ của quốc gia Đại Việt.
- Văn minh Đại Việt với kinh đô chủ yếu ở Thăng Long (Hà Nội).

2. Cơ sở hình thành văn minh Đại Việt:

- **Kế thừa văn minh Văn Lang - Âu Lạc:** văn minh Đại Việt có nguồn gốc sâu xa từ nền văn minh Văn Lang - Âu Lạc. Những di sản và truyền thống tiếp tục được phục hưng, phát triển trong thời kỳ độc lập, tự chủ.
- **Dựa trên nền độc lập, tự chủ của quốc gia Đại Việt:** Độc lập, tự chủ là nhân tố quan trọng của việc hình thành và phát triển văn minh Đại Việt.
- **Tiếp thu có chọn lọc văn hóa bên ngoài:** người Việt đã tiếp thu có chọn lọc tinh hoa văn minh Trung Quốc, văn minh Ấn Độ, góp phần làm phong phú nền văn minh Đại Việt.

3. Quá trình phát triển của văn minh Đại Việt

- **Thế kỉ X:** gắn liền với họ Khúc, Dương và các vương triều Ngô- Đinh- Tiền Lê: bắt đầu phát triển kinh tế và văn hoá dân tộc, mở đầu văn minh Đại Việt.
- **Thế kỉ XI - XV:** văn minh Đại Việt hình thành và phát triển toàn diện, gắn liền với các vương triều Lý, Trần, Hồ, Lê sơ. Phật giáo, Đạo giáo có ảnh hưởng mạnh mẽ. Tinh dân tộc được thể hiện rõ nét, đặc biệt là thời kỳ Lý, Trần. Từ thế kỉ XV, Nho giáo dần trở thành hệ tư tưởng chính thống, giáo dục phát triển, khoa cử từng bước trở thành phương thức chủ yếu trong tuyển chọn quan lại.
- **Thế kỉ XVI - XVII:** văn minh Đại Việt tiếp tục phát triển và đạt được nhiều thành tựu đặc sắc, gắn liền với các vương triều Lê sơ (giai đoạn cuối), Mạc, Lê trung hưng. Nho giáo và giáo dục, khoa cử tiếp tục ảnh hưởng mạnh mẽ, có vai trò lớn trong đời sống chính trị, xã hội. Từ đầu thế kỉ XVI, một số yếu tố văn hoá phương Tây từng bước du nhập vào Đại Việt.
- **Thế kỉ XVIII giữa thế kỉ XIX:** văn minh Đại Việt có nhiều biến động do quốc gia Đại Việt từng bước rơi vào khủng hoảng, gắn liền với các vương triều Lê trung hưng (giai đoạn hậu kì). Tây Sơn, Nguyễn. Mặc dù vậy, một số lĩnh vực văn minh Đại Việt vẫn đạt được những thành tựu nổi bật.
- **Vị trí, vai trò của Hoàng thành Thăng Long**
- Là quần thể di tích gắn với lịch sử kinh thành Thăng Long.
- Bắt đầu từ thời kỳ tiền Thăng Long, phát triển mạnh dưới thời Lý, Trần, Lê sơ.
- Đây là quần thể kiến trúc đồ sộ, được các triều đại xây dựng trong nhiều giai đoạn lịch sử.
- Là minh chứng cho sự phát triển rực rỡ của văn minh Đại Việt trên các lĩnh vực chính trị, kinh tế, văn hóa, giáo dục.

Bài 13. MỘT SỐ THÀNH TỰU CỦA VĂN MINH ĐẠI VIỆT

1. Thành tựu cơ bản

a. Chính trị

. Tổ chức bộ máy nhà nước:

- Trải qua các triều đại tổ chức bộ máy nhà nước không ngừng được củng cố, hoàn thiện từ trung ương đến địa phương.
- Việc thành lập cơ quan hành chính, pháp lí, chuyên môn, giám sát,... thể hiện vai trò tổ chức, quản lý của nhà nước ngày càng chặt chẽ. Tiêu biểu là: tổ chức bộ máy nhà nước thời Lê sơ (đặc biệt là dưới triều vua Lê Thánh Tông):
 - + Chính quyền trung ương: Thành lập ra sáu bộ (bộ Lại, Lễ, Binh, Hình, Công và bộ Hộ) trực tiếp cai quản mọi việc, chịu trách nhiệm trước vua. Ngoài ra còn có các cơ quan chuyên môn .
 - + Chính quyền địa phương: Cả nước chia thành 13 Đạo (Thừa tuyên), mỗi Đạo có 3 ty (Đô ty, Thừa ty, Hiến ty). Dưới đạo là: Phủ, Huyện/Châu, Xã...

. Luật pháp:

- Nhà nước tăng cường quản lý xã hội thông qua luật pháp:
 - + Năm 1002, nhà Tiền Lê định luật lệ.

- + Năm 1042, vua Lý Thái Tông ban hành bộ Hình thư. Đây là bộ luật thành văn đầu tiên của Đại Việt.
- + Năm 1230, vua Trần Thái Tông cho soạn bộ Hình luật.
- + Năm 1483, dưới thời Lê sơ, bộ Quốc triều hình luật (còn gọi là: Luật Hồng Đức) được ban hành. Dưới thời Lê sơ, luật pháp trở thành hệ thống chuẩn mực nhằm duy trì và bảo vệ quyền lợi của tầng lớp thống trị cũng như trật tự xã hội.
- + Năm 1811, vua Gia Long cho biên soạn bộ Hoàng Việt luật lệ (Luật Gia Long) và ban hành năm 1815.
- Nội dung đề cao tính dân tộc và chủ quyền quốc gia; bảo vệ quyền lợi của vua, quý tộc, quan lại; bảo vệ sức kéo trong nông nghiệp, bảo vệ quyền lợi của nhân dân, trong đó có bảo vệ quyền lợi của phụ nữ.

b. Kinh tế

. Nông nghiệp:

- Nhà nước thực hiện nhiều chính sách quan tâm, chăm lo phát triển sản xuất nông nghiệp:
 - + Đắp đê.
 - + Tổ chức khai hoang.
 - + Ban hành phép quân điền.
 - + Thực hiện chính sách “ngụ binh ư nông”.
 - + Miễn giảm thuế, nghiêm cấm giết hại trâu bò.
- Triều đình hình thành các chức quan quản lý, giám sát và khuyến khích sản xuất nông nghiệp như:
 - + Hà đê sứ.
 - + Khuyến nông sứ.
 - + Đồn điền sứ.
- Những chính sách của nhà nước đã góp phần tạo điều kiện cho nông dân có ruộng đất canh tác.
- Nông nghiệp là ngành kinh tế chủ đạo với cây trồng chính là lúa nước. Ngoài ra người dân còn trồng nhiều cây lương thực như ngô, khoai, sắn,...
- Phương thức và kỹ thuật canh tác có những bước tiến mới, việc sử dụng công cụ lao động bằng sắt, sử dụng sức kéo của trâu bò và thâm canh hai, ba vụ lúa trong một năm trở nên phổ biến.
- Nhà nước tăng cường vận động nhân dân tham gia đắp đê phòng lụt trên quy mô lớn, hình thành hệ thống đê điều, thủy lợi hoàn chỉnh trong cả nước.

. Thủ công nghiệp: Gồm 2 bộ phận: Thủ công nghiệp trong dân gian và thủ công nghiệp nhà nước:

- Thủ công nghiệp trong dân gian:

- + Các nghề thủ công truyền thống tiếp tục duy trì và phát triển ở các địa phương với nhiều ngành nghề như dệt lụa, làm đồ gốm, đồ trang sức, rèn sắt, đúc đồng, làm giấy, nhuộm, sơn mài, khắc bản in,...
- + Thế kỉ XVI - XVII, đã xuất hiện nhiều làng nghề thủ công nổi tiếng cả nước, như: dệt La Khê, gốm Bát Tràng (Hà Nội), gốm Chu Đậu (Hải Dương),... với sản phẩm phong phú, đa dạng và tinh xảo.

- Thủ công nghiệp nhà nước do triều đình trực tiếp quản lý được chú trọng:

- + Cục Bách tác và các quan xưởng tại Thăng Long là nơi sản xuất đồ dùng phục vụ nhà nước, vua, quan trong triều đình.
 - + Các hoạt động sản xuất chủ yếu là đúc tiền kim loại, đóng thuyền lớn, sản xuất vũ khí cho quân đội,...
- => Sự phát triển của thủ công nghiệp vừa đáp ứng nhu cầu của nhân dân trong nước vừa tạo ra các mặt hàng quan trọng để trao đổi với thương nhân nước ngoài.

. Thương nghiệp:

- Về nội thương:

- + Chợ làng, chợ huyện được hình thành và phát triển mạnh, hoạt động buôn bán giữa các làng, các vùng trong nước diễn ra nhộn nhịp.
- + Kinh đô Thăng Long trở thành trung tâm buôn bán sầm uất dưới thời Lý, Trần, Lê sơ..

- Về ngoại thương:

- + Hoạt động buôn bán với nước ngoài bước đầu phát triển với nhiều mặt hàng phong phú như lụa, hương liệu, ngà voi, vàng, bạc,...
- + Từ thế kỉ XI, các địa phương trao đổi hàng hoá với nước ngoài được hình thành ở Vân Đồn (Quảng Ninh), Lạch Trường (Thanh Hoá),...

+ Từ thế kỉ XVI, thương nhân phương Tây (Bồ Đào Nha, Hà Lan, ...) đã vào Đại Việt trao đổi, buôn bán. Việc thông thương với nước ngoài góp phần thúc đẩy sự hưng thịnh của các đô thị và cảng thị, tiêu biểu là Thăng Long (Hà Nội), Phố Hiến (Hưng Yên), Thanh Hà (Thừa Thiên Huế), Hội An (Quảng Nam),...

c. Tư tưởng, tôn giáo:

- Tư tưởng yêu nước, thương dân được xem là tiêu chuẩn đạo đức cao nhất để đánh giá con người và các hoạt động xã hội, được biểu hiện thông qua các chính sách của nhà nước trong việc quan tâm đến sản xuất và đời sống của nhân dân. Đó là cội nguồn tư tưởng “lấy dân làm gốc”.

- Nho giáo phát triển gắn liền với hoạt động học tập, thi cử thời Lý, Trần. Đến thời Lê sơ, được nâng lên địa vị độc tôn, trở thành hệ tư tưởng chính thống của nhà nước quân chủ.

- Phật giáo du nhập từ thời kì Bắc thuộc, phát triển mạnh và trở thành quốc giáo trong buổi đầu độc lập. Nhiều cao tăng tham gia triều chính.

- Đạo giáo được duy trì, phát triển trong dân gian và được các triều đại phong kiến coi trọng, đặc biệt là thời Đinh, Tiền Lê, Lý.

- Trong các thế kỉ XV - XVI, Hồi giáo, Công giáo du nhập vào Đại Việt.

d. Giáo dục:

- Hệ thống giáo dục được mở rộng, chủ yếu nhằm đào tạo đội ngũ quan lại cho bộ máy chính quyền:

+ Thời Lý: Năm 1070, nhà Lý cho dựng Văn Miếu, tạc tượng Chu Công, Khổng Tử. Năm 1075, triều đình mở khoa thi đầu tiên để tuyển chọn nhân tài. Năm 1076, vua Lý cho mở Quốc Tử Giám .

+ Từ thời Trần, triều đình lập Quốc học viện cho con em quan lại học tập. Bên cạnh trường học của nhà nước còn có lớp học tư nhân ở các làng xã.

+ Từ thời Lê sơ, hệ thống trường học mở rộng trên cả nước. Nhà nước tăng cường khuyến khích nhân dân học tập, tiêu biểu như việc ban *Chiếu khuyến học* thời Tây Sơn.

- Về phương thức thi cử, tuyển chọn quan lại:

+ Nhà nước chính quy hoá việc thi cử để tuyển chọn người tài.

+ Thể lệ thi cử được quy định chặt chẽ, các kì thi được tổ chức hệ thống (thi Hương, thi Hội, thi Đình).

+ Năm 1484, triều đình đặt lệ xướng danh và khắc tên các tiến sĩ vào bia đá ở Văn Miếu – Quốc Tử Giám.

e. Văn học

- Văn học chữ Hán phát triển mạnh, đạt nhiều thành tựu rực rỡ.

+ Với nhiều tác phẩm tiêu biểu như: *Chiếu dời đô* (Lý Thái Tổ), *Nam quốc sơn hà* (khuyết danh), *Hịch tướng sĩ* (Trần Quốc Tuấn); *Bình Ngô đại cáo* (Nguyễn Trãi)...

+ Nội dung chủ yếu là thể hiện tinh thần yêu nước, niềm tự hào dân tộc.

- Văn học chữ Nôm:

+ Xuất hiện từ khoảng thế kỉ XIII và phát triển mạnh từ thế kỉ XV, đặc biệt là trong các thế kỉ XVI - XIX.

+ Nội dung chủ yếu là ca ngợi tình yêu quê hương, đất nước, con người, phê phán một bộ phận quan lại cường hào ; phản ánh những bất công trong xã hội và đề cao vẻ đẹp con người,...

+ Tiêu biểu là tác phẩm *Quốc âm thi tập* của Nguyễn Trãi, thơ Nôm của Lê Thánh Tông và các văn thân, *Truyện Kiều* của Nguyễn Du, *Lục Vân Tiên* của Nguyễn Đình Chiểu,...

g. Nghệ thuật:

- Nghệ thuật kiến trúc phát triển mạnh mẽ. Hệ thống cung điện, chùa, tháp, thành lũy được xây dựng ở nhiều nơi, với quy mô lớn .

- Tiêu biểu:

+ Hoàng thành Thăng Long, thành nhà Hồ, thành Lam Kinh, thành nhà Mạc, Đại nội Huế, thành Gia Định,...

+ Chùa Một Cột, chùa Trấn Quốc, chùa Phật Tích, chùa Thiên Mụ....

+ Đình làng Thạch Lỗi (Hưng Yên), đình làng Đình Bảng (Bắc Ninh),...

- Nghệ thuật điêu khắc trên đá, gốm, gỗ thể hiện phong cách đặc sắc, tinh xảo với nhiều loại hình phong phú, như hoa văn trang trí hình sóng nước, hoa sen, hoa cúc, lá đề, tượng rồng, tượng người, tượng phỗng, ... đặc biệt là hình tượng rồng qua các triều đại Lý, Trần, Lê sơ.

- Âm nhạc phát triển mạnh với nhiều thể loại (nhạc dân gian, nhạc cung đình,...) và nhạc cụ phong phú (trống, đàn bầu, sáo, tiêu, đàn tranh, đàn tì bà, đàn nguyệt, đàn thập lục,...).

- Nghệ thuật sân khấu phát triển với nhiều loại hình, như hát chèo, hát tuồng, hát quan họ, hát ví, hát giặm, hát chèo thuyền, hát ả đào, hát xẩm,..

h. Khoa học, kĩ thuật

- Sử học:	Đại Việt sử ký (Lê Văn Hưu); Đại Việt sử ký toàn thư (Ngô Sĩ Liên và các sử thần triều Hậu Lê); Đại Việt thông sử (Lê Quý Đôn); Lịch triều hiến chương loại chí (Phan Huy Chú),...
- Địa lí:	Dư địa chí (Nguyễn Trãi); Hồng Đức bản đồ (triều Lê sơ); Gia Định thành thông chí (Trịnh Hoài Đức)...
- Quân sự:	Bình thư yếu lược, Vạn Kiếp tông bí truyền thư (của Trần Quốc Tuấn); Hồ Trướng khu cơ (của Đào Duy Từ),...
- Y học:	Nam dược thần hiệu (của Nguyễn Bá Tĩnh - Tuệ Tĩnh); Hải Thượng y tông tâm lĩnh (Hải Thượng Lãn Ông - Lê Hữu Trác),...
- Toán học:	Đại thành toán pháp (Lương Thế Vinh); Lập thành toán pháp (Vũ Hữu),...
- Kĩ thuật:	Đúc súng thần cơ, đóng chiến thuyền (Cổ lâu); xây dựng thành lũy (kinh thành Thăng Long, kinh thành Huế), làm đồ gốm sứ,...

2. Ý nghĩa của nền văn minh Đại Việt

- Văn minh Đại Việt thể hiện sức sáng tạo và truyền thống lao động bền bỉ của các thế hệ người Việt.
- Là tiền đề và điều kiện quan trọng để tạo nên sức mạnh của dân tộc trong công cuộc đấu tranh bảo vệ độc lập, chủ quyền quốc gia, đồng thời, góp phần bảo tồn, giữ gìn và phát huy được những thành tựu, giá trị của nền văn minh Việt cổ.
- Văn minh Đại Việt có giá trị lớn đối với quốc gia, dân tộc Việt Nam. Một số thành tựu tiêu biểu của văn minh Đại Việt đã được UNESCO ghi danh là Di sản Văn hoá thế giới như Khu di tích trung tâm Hoàng thành Thăng Long (Hà Nội), thành nhà Hồ (Thanh Hoá) v.v... Một số di sản được ghi danh vào Danh mục Di sản Tư liệu Thế giới như bia Tiến sĩ tại Văn Miếu- Quốc Tử Giám (Hà Nội), Mộc bản chùa Vĩnh Nghiêm (Bắc Giang),...